

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-7-2020

V/v: "Tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp

2. Bà Huỳnh Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công k vụ án thụ lý số: 109/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 về "*Tranh chấp ly hôn* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXX-ST, ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Cô Văn Bé H**, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp Ng, xã Th, thành phố H, tỉnh K.

(Anh Bé H có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị **Lê Thị Việt H1**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện Ch, tỉnh K.

(Chị H1 vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 03-02-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Cô Văn Bé H trình bày:* Vào năm 1995, anh và chị Lê Thị Việt H1 được sự đồng ý của cha mẹ bên nên anh, chị cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Hà Tiên (nay là Tp. H), tỉnh K và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20-11-2002.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng thời gian sau thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình và cách sống. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Nay xét thấy không còn tình cảm với chị H1 nữa nên anh quyết định ly hôn với chị Lê Thị Việt H1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị H1 có 02 người con chung tên: Cô My M, sinh ngày 12-01-1996 và Cô Lê Tường V, sinh ngày 04-3-2002 hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh, chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung : Vợ chồng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh Cô Văn Bé H yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với chị Lê Thị Việt H1.
- Về con chung: Anh Bé H xác nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự k ngày 01-6-2020 và đơn xin vắng mặt ngày 01-6-2020 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06-7-2020 của bị đơn chị Lê Thị Việt H1 trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung chị xác nhận đúng theo anh Bé đã trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay chị H1 vắng mặt nhưng tại bản tự k ngày 01-6-2020 và đơn xin vắng mặt ngày 01-6-2020 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06-7-2020, chị H1 có yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với anh Cô Văn Bé H
- Về con chung: Chị H1 xác nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Chị H1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Chị H1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo ý kiến trình bày của các bên đương sự trong bản tự k, đơn xin vắng mặt phiên hòa giải, phiên họp và đơn xin xét xử vắng mặt của chị H1 cũng như trình bày của anh Bé H tại phiên tòa : Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1 thuận tình ly hôn ; về con chung : Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa

án giải quyết ; Về tài sản chung và nợ chung : không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù anh Bé H và chị H1 trình bày thuận tình ly hôn và thỏa thuận được tất cả các vấn đề trong vụ án, nhưng chị H1 vắng mặt không tham gia các giai đoạn tố tụng tại tòa án nên Tòa án không ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự và tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Bé khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị Lê Thị Việt H1 có hộ khẩu thường trú ấp V, xã V, huyện Ch, tỉnh K. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chị Lê Thị Việt H1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn- Do đó yêu cầu của anh Bé H là có căn cứ để chấp nhận và Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt chị H1 là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo anh Bé nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình và cách sống. Thực tế anh Bé H và chị H1 đã sống ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Mặt khác, tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt chị H1 cũng đồng ý ly hôn với anh Bé. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh Bé H và chị H1 đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Bé H yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H1 để ổn định cuộc sống và chị H1 cũng đồng ý.

Xét thấy yêu cầu của anh Bé H xin ly hôn với chị H1 là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Việt H1 cùng xác nhận đều xác nhận, trong thời gian chung sống giữa anh chị có 02 người con chung tên:

Cô My M, sinh ngày 12-01-1996 và Cô Lê Tường V, sinh ngày 04-3-2002. Anh Bé H và chị H1 cùng xác nhận hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Cô Văn Bé H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1.
2. Về con chung: Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1 xác nhận các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung: Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Anh Cô Văn Bé H và chị Lê Thị Việt H1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí: Anh Cô Văn Bé H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng Bé được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0002167 ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh K; Anh Bé H không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Anh Cô Văn Bé H có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị Việt H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hằng

